

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ HVA

Số: 1404.1/2023/HVA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 14 tháng 04 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

Mã chứng khoán: HVA

Địa chỉ trụ sở chính: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Điện thoại: 02923.826.688

Email: cbtt.hva@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN THỊ QUỲNH OANH

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại công bố thông tin: Định kỳ Bất thường 24 giờ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần đầu tư HVA Công bố thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2023 kèm Công văn giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Thông tin này được Công ty cổ phần Đầu tư HVA công bố trên cổng thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/04/2023 tại đường dẫn: <https://hva.group/category/quan-he-co-dong/thong-tin-chung/>

Tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tài liệu kèm theo:

- BCTC hợp nhất quý I năm 2023;

- CV giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế.



NGUYỄN THỊ QUỲNH OANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

MST : 0104659943

**Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2023

Gồm các biểu

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Cần Thơ, ngày 14 tháng 04 năm 2023


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.029.934.071	116.741.065.980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.251.923.417	10.911.523.028
1. Tiền	111	VI.01	8.251.923.417	10.911.523.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.798.940.724	97.357.471.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	29.169.481.750	71.285.882.777
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64.629.458.974	26.071.588.549
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	609.377.038	5.082.469.082
1. Hàng tồn kho	141		609.377.038	5.082.469.082
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.369.692.892	3.389.602.544
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	53.352.683	88.352.683
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.316.340.209	3.301.249.861
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.607.912.176	62.270.542.955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		61.606.506.316	62.268.939.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	37.620.986.759	38.283.420.038
- Nguyên giá	222		43.036.166.167	43.036.166.167
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.415.179.408)	(4.752.746.129)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	23.985.519.557	23.985.519.557
- Nguyên giá	228		23.985.519.557	23.985.519.557
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.405.860	1.603.360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	1.405.860	1.603.360
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		167.637.846.247	179.011.608.935

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.966.582.735	19.153.007.083
I. Nợ ngắn hạn	310		6.966.582.735	19.153.007.083
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	148.000.000	4.826.960.193
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		865.159.056	269.999.901
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	225.844.305	168.072.713
4. Phải trả người lao động	314		156.040.500	280.922.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	-	67.555.556
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	391.333.321	6.358.980.988
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.180.205.553	7.180.515.732
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160.671.263.512	159.858.601.852
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	160.671.263.512	159.858.601.852
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.500.000.000	136.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136.500.000.000	136.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(191.363.636)	(191.363.636)
II. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			18.819.691.129	18.078.716.478
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.078.716.478	18.078.716.478
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		740.974.651	-
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.542.936.019	5.471.249.010
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		167.637.846.247	179.011.608.935

Người lập



Phạm Thị Thu Lương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Lương

Cần Thơ, ngày 14 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Thị Quỳnh Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	165.579.913.477	321.052.851.470	165.579.913.477	321.052.851.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		165.579.913.477	321.052.851.470	165.579.913.477	321.052.851.470
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	163.865.819.795	320.233.635.328	163.865.819.795	320.233.635.328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.714.093.682	819.216.142	1.714.093.682	819.216.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	262.819	445.367	262.819	445.367
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	220.378.163	93.580.313	220.378.163	93.580.313
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	87.450.000	13.144.600	87.450.000	13.144.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	537.095.086	516.765.471	537.095.086	516.765.471
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		869.433.252	196.171.125	869.433.252	196.171.125
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.000.000	-	1.000.000	-
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.000.000	-	1.000.000	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		870.433.252	196.171.125	870.433.252	196.171.125
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	57.771.592	-	57.771.592	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		812.661.660	196.171.125	812.661.660	196.171.125
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		740.974.651	176.848.429	740.974.651	176.848.429
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		71.687.009	19.322.696	71.687.009	19.322.696
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Phạm Thị Thu Lương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Lương

Cần Thơ, ngày 14 tháng 04 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		207.260.506.864	263.358.035.128
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(203.061.255.137)	(263.372.311.116)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(518.793.000)	(338.062.500)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(232.378.163)	(33.580.313)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.951.138.489	6.343.529.700
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.058.508.485)	(2.460.722.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(659.289.432)	3.496.888.263
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.160.780.100	2.571.213.992
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.171.781.079)	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.989.309.200)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.000.310.179)	2.571.213.992
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.659.599.611)	6.068.102.255
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.911.523.028	6.382.889.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	8.251.923.417	12.450.991.592

Người lập

Phạm Thị Thu Lương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Lương

Cần Thơ, ngày 14 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Thị Quỳnh Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý I năm 2023)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp An Hưng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 19 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 08 năm 2022., mã số doanh nghiệp là 0104659943

Trụ sở chính của công ty: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các mặt hàng nông sản: cà phê, Hạt tiêu.
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính
- Hoạt động tư vấn, quản lý, đầu tư tài chính
- Hoạt động tư vấn quản trị doanh nghiệp,..

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng số công ty con:

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 1
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: 0

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại Phát Vina	Số 156 Lý Thường Kiệt, thị trấn Quán Phú, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	90,0%	90,0%	Sản xuất cà phê; Kinh doanh thương mại cà phê và hạt tiêu.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Hình thức kế toán áp dụng: kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn khác hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải

thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho..

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng các phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
Máy móc thiết bị	08 năm
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	06-15 năm

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu và sử dụng cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế được hoàn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Số thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ 31/03/2023	Đầu năm 01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	7.939.538.979	198.523.798
Tiền gửi ngân hàng	312.384.438	4.712.999.230
Tiền đang chuyển		6.000.000.000
Cộng	8.251.923.417	10.911.523.028

2. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ 31/03/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	29.169.481.750	71.285.882.777
- Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Trả trước cho người bán	64.629.458.974	26.071.588.549
Cộng	93.798.940.724	97.357.471.326

3. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ 31/03/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Tạm ứng - Phải thu khác - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, đặt cọc - Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Cộng	0	0
4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 31/03/2023	Đầu năm 01/01/2023
Nguyên liệu, vật liệu Thành phẩm Hàng hóa Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	609.377.038	5.082.469.082
Cộng	609.377.038	5.082.469.082

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ Số dư đầu năm (1/1/2023) Số tăng trong năm - Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác Số giảm trong năm - Chuyển sang BĐS đầu tư - Thanh lý nhượng bán - Giảm khác Số dư cuối năm (31/03/2023)	36.689.366.167 36.689.366.167	5.978.600.000 5.978.600.000	368.200.000 368.200.000		43.036.166.167 43.036.166.167
Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm Khấu hao tăng trong năm Khấu hao giảm trong năm - Thanh lý nhượng bán - Giảm khác Số dư cuối năm	3.492.906.606 498.933.276	1.172.303.594 152.215.002	87.535.929 11.285.001		4.752.746.129 662.433.279
Giá trị còn lại của TSCĐ HH Tại ngày đầu năm Tại ngày cuối năm	33.196.459.561 32.697.526.285	4.806.296.406 4.654.081.404	280.664.071 269.379.070		38.283.420.038 37.620.986.759

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ VH Số dư đầu năm (1/1/2023) Số tăng trong năm - Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ DN - Tăng khác Số giảm trong năm - Thanh lý nhượng bán - Giảm khác Số dư cuối năm (31/03/2023) Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm	23.985.519.557 23.985.519.557				23.985.519.557 23.985.519.557

Khấu hao tăng trong năm			
Khấu hao giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm			
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
Tại ngày đầu năm	23.985.519.557		23.985.519.557
Tại ngày cuối năm	23.985.519.557	0	23.985.519.557

7	Cuối kỳ 31/03/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Chi phí trả trước	53.352.683	88.352.683
Cộng	53.352.683	88.352.683

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ 31/03/2023	Đầu năm 01/01/2023
Cộng	225.844.305	168.072.713

9. Phải trả người bán	Cuối kỳ 31/03/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Phải trả người bán ngắn hạn	148.000.000	4.826.960.193
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
- Khách hàng trả trước		
Cộng	148.000.000	4.826.960.193

10. Vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	136.500.000.000	18.078.716.478	154.578.716.478
- Tăng vốn trong năm trước			-
- Lãi trong năm trước			-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	0		-
- Thặng dư vốn cổ phần	-191.363.636		(191.363.636)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.471.249.010	5.471.249.010
Số dư cuối năm trước	136.308.636.364	23.549.965.488	159.858.601.852
Số dư đầu năm nay	136.308.636.364	18.078.716.478	154.387.352.842
- Tăng trong năm nay	0	740.974.651	740.974.651
- Giảm trong năm nay	0	5.542.936.019	-
- Lãi trong năm nay			5.542.936.019
Số cuối kỳ	136.308.636.364	24.362.627.148	160.671.263.512

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

11. Doanh thu thuần và BH & cung cấp DV	Q1/2023	Q1/2021
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	165.579.913.477	321.052.851.470
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	165.579.913.477	321.052.851.470

12. Giá vốn hàng bán	Q1/2023	Q1/2021
Giá vốn, sản phẩm hàng hóa	163.865.819.795	320.233.635.328
Giá vốn khác		
Cộng	163.865.819.795	320.233.635.328

13. Doanh thu hoạt động tài chính	Q1/2023	Q1/2021
Lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức	262.819	445.367
Cộng	262.819	445.367

14. Chi phí tài chính	Q1/2023	Q1/2021
Chi phí lãi vay	220.378.163	93.580.313
Cộng	220.378.163	93.580.313

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q1/2023	Q1/2021
Chi phí bán hàng	87.450.000	13.144.600
Chi phí quản lý doanh nghiệp	537.095.086	516.765.471
Cộng	624.545.086	529.910.071

16. Thu nhập khác	Q1/2023	Q1/2021
Thu khác	1.000.000	-
Cộng		
17. Chi phí khác	Q1/2023	Q1/2021
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
18. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Q1/2023	Q1/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	870.433.252	196.171.125
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.771.592	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý I năm 2023 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số năm trước được trình bày trong BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A & C Chi nhánh Hà Nội

Người lập biểu



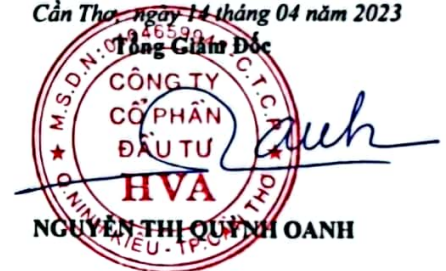
PHẠM THỊ THU LƯƠNG

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THU LƯƠNG

Cần Thơ, ngày 14 tháng 04 năm 2023



NGUYỄN THỊ QUỲNH OANH

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ HVA

Số: 1404.1/CVGT-HVA

(V/v giải trình về chênh lệch lợi nhuận
sau thuế của BCTC hợp nhất quý I năm
2023 so với quý I năm 2022)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần Đầu tư HVA (Mã chứng khoán HVA) xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hợp tác và giúp đỡ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc Công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2023.

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA (HVA) xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2023 so với quý I năm 2022 của HVA như sau:

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	% tăng/giảm
1	LNST	812.661.660	196.171.125	616.490.535	414.26%

Giải trình nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2023 tăng 616.490.535 VNĐ (Sáu trăm mười sáu triệu, bốn trăm chín mươi nghìn, năm trăm ba mươi lăm đồng) tương ứng 414.26% so với quý I năm 2022 do:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ tăng.
- Năm 2023, Công ty con thay đổi chiến lược bán hàng, lợi nhuận gộp về bán hàng tăng (tỷ suất lợi nhuận gộp/doanh thu quý I năm 2023 tăng gấp 04 lần so với quý I năm 2022), đồng thời giá vốn giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý I năm 2023 so với quý I năm 2022 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư HVA.

Công ty cổ phần Đầu tư HVA xin giải trình với UBCK Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thông báo cho các Cổ đông được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA



NGUYỄN THỊ QUỲNH OANH

